

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9.

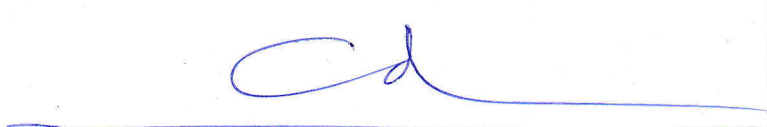
TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	670	567	579	511
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	BGD&ĐT	BGD&ĐT	BGD&ĐT	BGD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Hoa Lư, ngày 15 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị



CAO VĂN ĐƯA

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9.

TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2017 - 2018

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2257	571	585	522	579
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2159 97.25%	562 98.42%	577 98.63%	482 92.34%	574 99.14%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	59 2.61%	9 1.58%	8 1.37%	37 7.09%	5 0.86%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.13%	0	0	3 0.57%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	2257	571	585	522	579
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1255 55.6%	323 56.57%	342 58.46%	271 51.92%	319 55.09%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	690 30.57%	188 32.92%	152 25.98%	150 28.74%	200 34.54%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	259 11.48%	47 8.53%	79 13.5%	74 14.18%	59 10.19%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	51 2.26%	12 2.1%	12 2.05%	26 4.98%	1 0.17%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.09%	1 0.18%	0	1 0.19%	0

III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2205 97.79%	550 97.86%	557 97.89%	486 95.29%	578 99.83%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1241 55.9%	320 56.9%	335 58.9%	267 52.4%	319 55.1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	680 30.6%	184 32.7%	147 25.8%	149 29.2%	200 34.5%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	49 2.21%	12 2.1%	12 2.05%	24 4.59%	1 0.17%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14	6	2	6	1
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đi 23 Đến 10	6 7	2 3	10	5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2			1	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	163				
2	Cấp tỉnh/thành phố	71		1		70
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	5			3	2
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					579
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					578
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					319 55.19%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					200 34.6%

3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					59 10.2%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1170/1087	298/273	288/297	273/249	311/268
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số					

Hoa Lư, ngày 15 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị



CAO VĂN ĐƯA

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9.

TRƯỜNG THCS HOA LƯ**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018 - 2019**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	35	1,1
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	48	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.560 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	507 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	400 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp

1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	24	2
1.2	Khối lớp 7	24	2
1.3	Khối lớp 8	24	2
1.4	Khối lớp 9	24	2
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	110	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	1/lớp
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác (laptop)	27	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	
2	Cát xét	15	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	
5	Thiết bị khác (laptop)	27	
6	Hệ thống camera	9	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	150 m ²
XI	Nhà ăn	400 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1960	1500	1.30 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	*		*		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung		Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Hoa Lư, ngày 15 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị



CAO VĂN ĐƯA

Biểu mẫu 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9.

TRƯỜNG THCS HOA LƯ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	92		2											
I	Giáo viên	78													
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	10			8	2						10			
2	Lý	4			4							4			
3	Hóa	3			3							3			
4	Sinh Vật	5			5							5			
5	Sử	4			4							4			
6	Địa	5		1	3	1						5			
7	GDCD	3			2	1						3			
8	Công Nghệ	5			2	3						5			
9	Tiếng Anh	9		1	8							8	1		
10	Tin học	5			5							4	1		
11	Âm Nhạc	2			1	1						2			
12	Mỹ Thuật	2			2							2			
13	Thể dục	6			6							4	2		
14	Tâm lý	1			1							1			
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1							1			

2	Phó hiệu trưởng	2			2						2			
III Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1					1			
2	Nhân viên kế toán	1				1					1			
3	Thủ quỹ	1				1					1			
4	Nhân viên y tế	1				1					1			
5	Nhân viên thư viện	1				1					1			
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1					1			
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin													
9	...													

Hoa Lư, ngày 15 tháng 9 năm 2018
Thủ trưởng đơn vị



CAO VĂN ĐƯA